

PHỤ LỤC 1

PHỤ LỤC 1
HƯỚNG DẪN QUY ĐỔI NHIỆM VỤ CHUYÊN MÔN VÀ CÁC NHIỆM VỤ
KHÁC RA GIỜ CHUẨN GIẢNG DẠY
NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Chế độ làm việc của viên chức, người lao động Trường Đại học Khoa học tự nhiên, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 1226/QĐ-KHTN ngày 07./6./2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học tự nhiên, ĐHQG-HCM)

1. Thời gian áp dụng

Phụ lục 1. Hướng dẫn quy đổi nhiệm vụ chuyên môn và các nhiệm vụ khác ra giờ chuẩn giảng dạy được cập nhật và chỉnh sửa hàng năm.

Phụ lục này được áp dụng cho từng năm và có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

2. Quy đổi các nhiệm vụ chuyên môn ra giờ chuẩn giảng dạy

Số tiết quy đổi từ các hoạt động giảng dạy hoặc phục vụ giảng dạy đều được gọi là giờ chuẩn giảng dạy hoặc số tiết quy đổi giảng dạy (*tức là một tiết quy đổi giảng dạy bằng một giờ chuẩn giảng dạy*).

2.1. Giảng dạy đại học chính quy chương trình chuẩn (đại trà)

2.1.1. Đối với giảng dạy lý thuyết và bài tập (sau đây gọi chung là lý thuyết)

- Một tiết giảng lý thuyết trực tiếp trên lớp hoặc trực tuyến cho 40 sinh viên được tính bằng một tiết quy đổi.

- Đối với lớp học có trên 40 sinh viên, một tiết giảng lý thuyết trực tiếp trên lớp hoặc trực tuyến nhân hệ số quy đổi khối lượng (K_k) nhưng không được vượt quá 1,5. Hệ số quy đổi khối lượng được tính theo công thức như sau:

$$K_k = 1 + 0,0054 \times (\text{Số SV} - 40) \text{ [CT1A1]}$$

- Trong đó:

● Số SV: là tổng số sinh viên trong một lớp học;

● Hệ số $K_k = 1$ nếu lớp học có số sinh viên từ 40 trở xuống. Để đảm bảo chi phí đào tạo, không được mở lớp có số sinh viên thấp hơn quy định như sau:

➤ Không mở lớp dưới 40 SV đối với học phần đại cương, dưới 25 SV đối với học phần cơ sở ngành và dưới 15 SV đối với chuyên ngành.

➤ Nếu có nhu cầu mở lớp có số lượng SV dưới mức quy định tối thiểu này thì phải có giải trình của Trường Khoa và được sự đồng ý của Hiệu trưởng. Trường hợp được sự đồng ý của Hiệu trưởng, hệ số K_k được tính là 1.

● Hệ số K_k sẽ được cộng thêm 0,0054/01 sinh viên từ sinh viên thứ 41 trở lên (hệ số K_k xấp xỉ bằng 1,5 khi số sinh viên của lớp mở bằng 132 sinh viên).

- Số tiết quy đổi giảng dạy của một lớp học phần (STQĐGD) được tính bằng cách lấy số tiết lý thuyết của học phần (STHP) nhân với hệ số quy đổi khối lượng K_k của lớp học đó theo công thức như sau:

$$STQĐGD = STHP \times K_k \quad [CT 1A2]$$

2.1.2. Đối với hướng dẫn thực hành/thực tập tại phòng thực hành/thực tập

- Tùy vào tính chất học phần và điều kiện cụ thể của phòng thực hành, Trường khoa quy định số lượng sinh viên tối đa cho mỗi ca thực hành ứng với mỗi phòng thực hành. Mỗi nhóm thực hành là 15 sinh viên. Giảng viên không hướng dẫn nhiều hơn 2 nhóm trong cùng một ca thực hành.

- Số tiết quy đổi giảng dạy (STQĐGD) phần thực hành của một giảng viên trong một ca thực hành được tính như sau:

$$STQĐGD = STHP \times \frac{Số SV}{15} \times (K_{th} + K_{đh}) \quad [CT 2A]$$

- Trong đó:

- STHP là số tiết thực hành của học phần.
- Số SV: là số sinh viên trong một ca thực hành do giảng viên đó phụ trách hướng dẫn.
- Hệ số thực hành K_{th} :

➤ Hệ số thực hành được quy định như sau: Đối với các học phần thuộc khối kiến thức đại cương và cơ sở ngành $K_{th} = 0,6$; Đối với các học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành $K_{th} = 0,8$.

➤ Những học phần thực hành có sử dụng hóa chất độc hại theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền được cộng hệ số độc hại $K_{đh} = 0,1$. Trường khoa chịu trách nhiệm xem xét và lập danh mục các học phần thực hành có sử dụng hóa chất độc hại để phục vụ cho việc tính STQĐGD và thù lao giảng dạy.

2.1.3. Trưởng thực hành/thực tập (kể cả thực tập thực tế): phụ trách về nội dung, chương trình học của phần thực hành/thực tập, chất lượng bài thực hành/thực tập cho một học phần trong một học kỳ, kế hoạch tổ chức, phân công, quản lý các lớp thực hành/thực tập...

- Số tiết quy đổi giảng dạy (STQĐGD) của trưởng thực hành/thực tập đối với một học phần thực hành/thực tập trong học kỳ được tính theo công thức như sau:

$$STQĐGD = STTH \times 0,3 + (Số SV - 15) \times 0,066 \text{ tiết} \quad [CT 3A]$$

- Trong đó:

- STTH: là số tiết thực hành của phần thực hành trong học phần.
- Số SV: là tổng số sinh viên của tất cả các lớp mở của cùng 01 học phần mở trong một học kỳ của một chương trình. Trường hợp cùng một học phần mở trong học kỳ nhưng giảng dạy cho các chương trình khác nhau và nội dung có sự khác biệt (ví dụ : đại trà và cử nhân tài năng) thì được tính số tiết quy đổi giảng dạy của trưởng thực tập cho hai chương trình.

● Học phần thực hành/thực tập trong học kỳ có tổng số sinh viên từ 16 sv trở lên (tức có thể có 2 nhóm trở lên) sẽ được cộng thêm 0,066 tiết quy đổi/01 sinh viên và bắt đầu tính từ sinh viên thứ 16 trở lên (ước tính cộng thêm xấp xỉ 01 tiết quy đổi cho 1 nhóm 15 sinh viên từ nhóm thứ 2 trở lên).

2.1.4. Chuẩn bị thực hành/thực tập, công việc bao gồm:

Đối với thực hành/thực tập cho một học phần trong một học kỳ tại phòng thực hành/thực tập, phụ trách việc mua sắm mẫu vật, hóa chất, chuẩn bị máy móc dụng cụ thực tập cho một học phần trong một học kỳ. Đối với thực tập thực tế cho một học phần trong một học kỳ: phụ trách việc chuẩn bị các văn bản cần thiết, danh sách cán bộ tham gia hướng dẫn, danh sách sinh viên, nơi lưu trú cho GV và SV, việc ăn uống đảm bảo vệ sinh và các nội dung liên quan khác cho một học phần trong một học kỳ.

- Số tiết quy đổi giảng dạy (STQĐGD) của chuẩn bị thực hành/thực tập, thực tập thực tế đối với một học phần thực hành/thực tập bằng số tiết thực hành (STTH) của học phần nhân với hệ số chuẩn bị thực tập K_{cb} (không tính các hệ số khác) theo công thức như sau:

$$STQĐGD = STTH \times K_{cb} \text{ [CT 4A1]}$$

- Trong đó:

● Hệ số chuẩn bị thực hành/thực tập (K_{cb}) được tính như sau:

$$K_{cb} = 0,45 + 0,0039 \times (\text{Số SV} - 15) \text{ [CT 4A2]}$$

● Hệ số chuẩn bị thực hành/thực tập $K_{cb} = 0,45$ đối với học phần mở có tổng số sinh viên là 15 SV.

● Số SV: là tổng số sinh viên của tất cả các lớp mở của cùng 01 học phần mở trong một học kỳ của một chương trình. Trường hợp cùng một học phần mở trong học kỳ nhưng giảng dạy cho các chương trình khác nhau với nội dung có sự khác biệt (ví dụ : đại trà và cử nhân tài năng) thì được tính số tiết quy đổi giảng dạy của trường thực tập cho hai chương trình.

● Hệ số K_{cb} sẽ được cộng thêm 0,0039/01 sinh viên từ sinh viên thứ 16 trở lên

● STTH: là số tiết thực hành của phần thực hành trong học phần.

2.1.5. Hướng dẫn, phản biện khóa luận tốt nghiệp, thực tập tốt nghiệp

a) *Hướng dẫn khóa luận tốt nghiệp/thực tập tốt nghiệp có số tín chỉ học phần là 10 tín chỉ (sau đây gọi chung là khóa luận tốt nghiệp).*

- Số khóa luận tốt nghiệp tối đa mà mỗi giảng viên có thể hướng dẫn trong 01 năm học được quy định theo chức danh như sau:

- Giáo sư, Phó Giáo sư: 08 khóa luận
- Giảng viên chính hoặc Tiến sĩ: 06 khóa luận
- Giảng viên hoặc Thạc sĩ: 04 khóa luận

- Một khóa luận tốt nghiệp được thực hiện tối đa bởi hai (02) sinh viên.

- Một khóa luận tốt nghiệp được đồng hướng dẫn tối đa hai (02) giảng viên và không phân biệt hướng dẫn chính, hướng dẫn phụ.

- Số tiết quy đổi giảng dạy (STQĐGD) cho việc hướng dẫn sinh viên thực hiện một khóa luận tốt nghiệp được tính như sau là:

$$\text{STQĐGD} = \text{Số TCHP} \times 2,5 \text{ tiết} \times \text{Số SV} \quad [\text{CT 5A1}]$$

Trong đó,

● Số TCHP: Số tín chỉ học phần

● Số SV: Là số sinh viên cùng thực hiện một KLTN (quy định tối đa là 02 SV)

- Trường hợp giảng viên là đồng hướng dẫn thì STQĐGD của 01 khóa luận tốt nghiệp được chia đều cho hai giảng viên.

Lưu ý: Đối với khóa luận tốt nghiệp được thực hiện bởi 02 sinh viên, Trường Khoa sẽ quy định cụ thể về khối lượng công việc do 02 sinh viên thực hiện khóa luận này tương đương gấp đôi khóa luận do 01 sinh viên thực hiện.

b) Phản biện khóa luận tốt nghiệp có số tín chỉ học phần là 10 tín chỉ

- Số tiết quy đổi giảng dạy (STQĐGD) cho việc phản biện 01 KLTN được tính như sau:

$$\text{STQĐGD} = \text{Số TCHP} \times 0,5 \text{ tiết} \times \text{Số SV} \quad [\text{CT 5A2}]$$

Trong đó,

● Số TCHP: Số tín chỉ học phần

● Số SV: Là số sinh viên cùng thực hiện một KLTN (quy định tối đa là 02 SV)

2.1.6. Hướng dẫn, phản biện đồ án tốt nghiệp, seminar tốt nghiệp, dự án tốt nghiệp

a. Hướng dẫn đồ án tốt nghiệp, seminar tốt nghiệp, dự án tốt nghiệp có khối lượng học phần từ 04 đến 06 tín chỉ (sau đây viết tắt là ĐATN)

- Một ĐATN được thực hiện tối đa bởi sáu (06) sinh viên.

- Một ĐATN được đồng hướng dẫn tối đa hai (02) giảng viên và không phân biệt hướng dẫn chính, hướng dẫn phụ.

- Số tiết quy đổi giảng dạy (STQĐGD) cho việc hướng dẫn 01 nhóm sinh viên thực hiện 01 ĐATN được tính theo công thức như sau:

$$\text{STQĐGD} = \text{Số TCHP} \times 2,5 \text{ tiết} \times [1 + (\text{Số SV} - 1) \times 0,5] \quad [\text{CT 6A1}]$$

Trong đó,

● Số TCHP: Số tín chỉ học phần

● Số SV: Là số sinh viên cùng thực hiện một ĐATN (quy định tối đa là 06 SV)

- Lưu ý: Đối với ĐATN được thực hiện bởi nhiều sinh viên, Trường Khoa sẽ quy định cụ thể về khối lượng thực hiện của ĐATN có số sinh viên tương ứng (tối đa là 06 SV).

b. Phản biện đồ án tốt nghiệp:

- Số tiết quy đổi giảng dạy (STQĐGD) cho việc phân biện 01 ĐATN được tính như sau:

$$STQĐGD = \text{Số TCHP} \times 0,5 \text{ tiết} \times [1 + (\text{Số SV} - 1) \times 0,5] \quad [\text{CT 6A2}]$$

Trong đó,

- Số TCHP: Số tín chỉ học phần
- Số SV: Là số sinh viên cùng thực hiện một ĐATN (quy định tối đa là 06 SV)

2.1.7. Tham quan thực tế, thực tập thực tế:

- Số tiết quy đổi giảng dạy (STQĐGD) cho việc hướng dẫn/tham quan/thực tập thực tế (tham quan thực địa, sinh thái, môi trường) được tính theo công thức sau:

$$STQĐGD = STHP \times \frac{\text{Số SV}}{15} \times Kth \quad [\text{CT 7A}]$$

2.1.8. Hướng dẫn Seminar chuyên ngành:

- Số tiết quy đổi giảng dạy (STQĐGD) cho việc hướng dẫn 01 seminar chuyên ngành cho 01 sinh viên được tính theo công thức như sau:

$$STQĐGD = \frac{(STHP - STLT)}{30} \times 3 \quad [\text{CT8A}]$$

Trong đó, STLT là số tiết lý thuyết (trường hợp trong học phần có giảng dạy lý thuyết).

2.1.9. Hội đồng chấm khóa luận tốt nghiệp/ thực tập tốt nghiệp có khối lượng học phần 10 tín chỉ

- Mỗi Hội đồng chấm khóa luận tốt nghiệp/ thực tập tốt nghiệp/ thực tập dự án tốt nghiệp tối đa là 05 thành viên.

- Số tiết quy đổi giảng dạy (STQĐGD) được tính cho các thành viên Hội đồng chấm khóa luận tốt nghiệp/ thực tập tốt nghiệp/ thực tập dự án tốt nghiệp có khối lượng học phần 10 tín chỉ (sau đây gọi chung là khóa luận) như sau:

- STQĐGD của Chủ tịch Hội đồng là: 1,25 tiết QĐGD/01 khóa luận [CT 9A1]
- STQĐGD của Thư ký Hội đồng: 01 tiết QĐGD /01 khóa luận [CT 9A2]
- STQĐGD của Ủy viên Hội đồng: 01 tiết QĐGD /01 khóa luận [CT 9A3]

2.1.10. Hội đồng chấm đề án tốt nghiệp/seminar tốt nghiệp/ dự án tốt nghiệp có khối lượng học phần từ 04 đến 06 tín chỉ

- Số tiết quy đổi giảng dạy (STQĐGD) được tính cho các thành viên Hội đồng chấm đề án tốt nghiệp, seminar tốt nghiệp có khối lượng học phần từ 4 đến 6 tín chỉ (sau đây gọi chung là ĐATN) được tính bằng 60% định mức của Hội đồng chấm khóa luận tốt nghiệp.

- STQĐGD của Chủ tịch Hội đồng là: 0,75 tiết QĐGD/01 ĐATN [CT 10A1]
- STQĐGD của Thư ký Hội đồng: 0,6 tiết QĐGD /01 ĐATN [CT 10A2]
- STQĐGD của Ủy viên Hội đồng: 0,6 tiết QĐGD /01 ĐATN [CT 10A3]

- Mỗi Hội đồng chấm đồ án tốt nghiệp/ seminar tốt nghiệp tối đa là 3 thành viên

2.1.11. Trưởng phòng thí nghiệm có phục vụ việc giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo trình độ đại học

- Số tiết quy đổi giảng dạy (STQĐGD) được quy đổi từ nhiệm vụ phụ trách trưởng phòng thí nghiệm (phòng thực hành) ở mỗi học kỳ được tính bằng 7,5% định mức giờ chuẩn giảng dạy cho giảng viên như sau:

$$STQĐGD/HK = 300 \text{ tiết} \times 7,5\% \quad [CT 11A]$$

2.1.12. Cố vấn học tập

- Một cán bộ chỉ được đảm nhiệm cố vấn tối đa là 200 sinh viên. Số tiết quy đổi giảng dạy (STQĐGD) được quy đổi từ nhiệm vụ phụ trách cố vấn học tập, như sau:

- Đối với học kỳ chính: STQĐGD bằng tổng số sinh viên phụ trách nhân với 0,2 [CT 12A1].

- Đối với học kỳ hè: STQĐGD bằng tổng số sinh viên phụ trách trong học kỳ hè nhân với 0,05 giờ chuẩn (bằng 25% học kỳ chính thức) [CT 12A2]

2.1.13. Trợ giảng

- Chỉ tổ chức trợ giảng đối với lớp lý thuyết trên 50 sinh viên và do Trưởng Khoa phê duyệt. Việc phân công cán bộ trợ giảng sao cho tổng số tiết trợ giảng không được quá 50% số tiết lý thuyết của học phần. Số tiết quy đổi giảng dạy của trợ giảng được tính hệ số khối lượng K_k (không tính các hệ số khác).

- Số tiết quy đổi giảng dạy (STQĐGD) của trợ giảng được tính như sau:

$$STQĐGD = \text{Số tiết thực dạy} \times K_k \quad [CT 13A]$$

- Trong đó: hệ số khối lượng K_k được áp dụng theo công thức [CT 1A1] tại mục 2.1.1 như trên.

2.2. Giảng dạy đại học chính quy chương trình cử nhân tài năng (ngành Toán - Tin học, Công nghệ Thông tin, Hóa học, Vật lý)

- Cách tính số tiết quy đổi giảng dạy chương trình cử nhân tài năng giống như cách tính cho quy chương trình chuẩn tại mục 2.1 như trên.

- Ngoài ra, đối với học phần có nội dung giảng dạy lý thuyết, nếu sinh viên cử nhân tài năng học cùng các lớp đại trà thì Khoa phụ trách có thể tổ chức giờ giảng tăng cường tối đa là 50% số tiết lý thuyết của học phần đó. Số tiết quy đổi giảng dạy trong trường hợp này được tính như sau:

$$STQĐGD = \frac{STHP}{15} \times 1,25 \times \text{Số SV} \quad [CT 14A]$$

- Để đảm bảo chi phí đào tạo, không mở lớp dưới 25 SV đối với học phần đại cương và học phần cơ sở ngành (ngoại trừ ngành có số sinh viên tuyển sinh đầu vào nhỏ hơn 25), dưới 15 SV đối với chuyên ngành (hệ số K_k đối với lớp có số sinh viên tối thiểu theo quy định này được tính là 1).

2.3. Giảng dạy đại học chính quy chương trình theo đề án

2.3.1. Đối với giảng dạy lý thuyết/bài tập

- Một tiết giảng lý thuyết/bài tập trực tiếp trên lớp hoặc trực tuyến cho 30 sinh viên được tính bằng 01 (một) tiết quy đổi.

- Đối với lớp học có trên 30 sinh viên, một tiết giảng lý thuyết/bài tập trực tiếp trên lớp hoặc trực tuyến nhân hệ số quy đổi khối lượng (K_k) nhưng không được vượt quá 1,5. Hệ số quy đổi khối lượng được tính theo công thức như sau:

$$K_k = 1 + \frac{0,3}{(60-30)} \times (\text{Số SV} - 30) = 1 + 0,01 \times (\text{Số SV} - 30) \quad [\text{CT 1A1_ĐA}]$$

- Trong đó, số SV là tổng số sinh viên lớp học.
- Số tiết quy đổi giảng dạy của một lớp học phần (STQĐGD) được tính bằng cách lấy số tiết lý thuyết thực giảng của học phần (STHP) nhân với hệ số quy đổi khối lượng K_k của lớp học đó theo công thức như sau:

$$\text{STQĐGD} = \text{STHP} \times K_k \quad [\text{CT 1A2_ĐA}]$$

- Nếu có yêu cầu mở lớp có số lượng dưới 10 SV thì Trường Khoa đề xuất và được sự đồng ý của Hiệu trưởng. Để đảm bảo chi phí đào tạo thù lao giảng dạy lý thuyết/bài tập đối với các lớp dưới 10 SV được tính như sau:

$$\text{STQĐGD} = \frac{\text{STHP}}{15} \times 1,25 \times \text{Số SV} \quad [\text{CT 1A3_ĐA}]$$

Trong đó:

- Số SV là tổng số sinh viên của lớp học.
- STHP là số tiết thực giảng của học phần.

2.3.2. Đối với hướng dẫn thực hành/thực tập

a) *Thực hành/thực tập tại phòng thực hành/thực tập (sau đây gọi chung là thực hành)*

- Tùy vào tính chất học phần và điều kiện cụ thể của phòng thực hành, Trường khoa quy định số lượng sinh viên tối đa cho mỗi ca thực hành ứng với mỗi phòng thực hành. Mỗi nhóm thực hành là 15 sinh viên. Giảng viên không được hướng dẫn quá 2 nhóm trong cùng một ca thực hành.

- Số tiết quy đổi giảng dạy (STQĐGD) phần thực hành của một giảng viên trong một ca thực hành được tính như sau:

$$\text{STQĐGD} = \text{STHP} \times \frac{\text{Số SV}}{15} \times K_{th} \quad [\text{CT 2A1_ĐA}]$$

Trong đó:

- STHP: Là số tiết thực hành của học phần.
- Số SV: Là số sinh viên trong một ca thực hành do giảng viên đó phụ trách hướng dẫn.
- Hệ số thực hành K_{th}:

✓ Hệ số thực hành được quy định chung: $K_{th} = 0,6$.

✓ Những học phần thực hành có sử dụng hóa chất độc hại theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền được cộng hệ số độc hại $K_{dh} = 0,1$. Trường khoa chịu trách nhiệm xem xét và lập danh mục các học phần thực hành có sử dụng hóa chất độc hại để phục vụ cho việc tính STQĐGD và thù lao giảng dạy.

b) Thực hành hình thức 2 (đối với nhóm ngành Công nghệ thông tin)

- Số tiết giảng quy đổi giảng dạy (STQĐGD) của một học phần thực hành hình thức 2 của một giảng viên được tính theo công thức như sau:

$$STQĐGD = STHP + 0.3 \times (SoSV - 30) [CT 2A2_ĐA]$$

2.3.3. Trường thực hành/thực tập:

- Trường thực hành/thực tập phụ trách về nội dung, chương trình học phần thực hành và chất lượng giảng dạy thực hành cho một học phần trong một học kỳ.

- Hệ số trường thực hành/thực tập K_{tt} được tính theo tổng số sinh viên thực tập cùng một học phần trong một học kỳ. Hệ số K_{tt} được định chuẩn 0,3 (15 SV), từ số sinh viên thứ 16 trở lên, mỗi sinh viên cộng thêm hệ số 0,0026, được tính theo công thức sau:

$$K_{tt} = 0,0026 \times (\text{Số SV} - 15) + 0,3 \quad [CT 3A1_ĐA]$$

- Số tiết quy đổi giảng dạy của trường thực tập (T) đối với một học phần thực tập bằng số tiết thực hành (STTH) của học phần nhân với hệ số trường thực tập K_{tt} (không tính các hệ số khác) theo công thức như sau:

$$T = STTH \times K_{tt} \quad [CT 3A2_ĐA]$$

2.3.4. Chuẩn bị thực tập

- Chuẩn bị thực tập phụ trách việc mua sắm mẫu vật, hóa chất, chuẩn bị máy móc dụng cụ thực tập cho một học phần trong một học kỳ.

- Số tiết quy đổi giảng dạy của chuẩn bị thực tập (C) đối với một học phần thực tập của một giảng viên được tính theo số tiết quy đổi giảng dạy của trường thực tập (không tính các hệ số khác) theo công thức như sau:

$$C = T \times 1,5 \quad [CT 4A_ĐA]$$

2.3.5. Hướng dẫn, phản biện khóa luận tốt nghiệp, thực tập tốt nghiệp

a) Hướng dẫn khóa luận tốt nghiệp/thực tập tốt nghiệp có số tín chỉ thực hành là 10 tín chỉ (sau đây gọi chung là khóa luận tốt nghiệp)

- Số khóa luận tốt nghiệp mà mỗi giảng viên có thể hướng dẫn trong 01 năm học được quy định theo chức danh như sau:

- Giáo sư, Phó Giáo sư: 05 khóa luận
- Giảng viên chính hoặc Tiến sĩ: 03 khóa luận
- Giảng viên hoặc Thạc sĩ: 02 khóa luận

- Một khóa luận được thực hiện tối đa bởi hai (02) sinh viên.
 - Một khóa luận được đồng hướng dẫn tối đa hai (02) giảng viên và không phân biệt hướng dẫn chính, hướng dẫn phụ.

- Số tiết quy đổi giảng dạy (STQĐGD) cho việc hướng dẫn sinh viên thực hiện một khóa luận tốt nghiệp được tính như sau là:

$$\text{STQĐGD} = \text{Số TCHP} \times 2,5 \text{ tiết} \times \text{Số SV} \quad [\text{CT 5A1_ĐA}]$$

Trong đó,

- Số TCHP: Số tín chỉ học phần
- Số SV: Là số sinh viên cùng thực hiện một KLTN (quy định tối đa là 02 SV)
- Trường hợp giảng viên là đồng hướng dẫn thì STQĐGD của 01 khóa luận tốt nghiệp được chia đều cho hai giảng viên.

Lưu ý: Đối với khóa luận tốt nghiệp được thực hiện bởi 02 sinh viên, Trường Khoa sẽ quy định cụ thể về khối lượng công việc do 02 sinh viên thực hiện khóa luận này tương đương gấp đôi khóa luận do 01 sinh viên thực hiện.

b) *Phản biện khóa luận tốt nghiệp có số tín chỉ học phần là 10 tín chỉ*

- Số tiết quy đổi giảng dạy (STQĐGD) cho việc phản biện 01 KLTN được tính như sau:

$$\text{STQĐGD} = \text{Số TCHP} \times 0,5 \text{ tiết} \times \text{Số SV} \quad [\text{CT 5A2_ĐA}]$$

Trong đó,

- Số TCHP: Số tín chỉ học phần
- Số SV: Là số sinh viên cùng thực hiện một KLTN (quy định tối đa là 02 SV)

2.3.6. Hướng dẫn, phản biện đề án tốt nghiệp, seminar tốt nghiệp, dự án tốt nghiệp

a) *Hướng dẫn đề án tốt nghiệp, seminar tốt nghiệp, dự án tốt nghiệp có khối lượng học phần từ 04 đến 06 tín chỉ (sau đây viết tắt là ĐATN)*

- Một ĐATN được thực hiện tối đa bởi sáu (06) sinh viên.
 - Một ĐATN được đồng hướng dẫn tối đa hai (02) giảng viên và không phân biệt hướng dẫn chính, hướng dẫn phụ.

- Số tiết quy đổi giảng dạy (STQĐGD) cho việc hướng dẫn 01 nhóm sinh viên thực hiện 01 ĐATN được tính theo công thức như sau:

- Số tiết quy đổi giảng dạy (STQĐGD) cho việc phản biện 01 KLTN được tính như sau:

$$\text{STQĐGD} = \text{Số TCHP} \times 2,5 \text{ tiết} \times [1 + (\text{Số SV} - 1) \times 0,2] \quad [\text{CT 6A1_ĐA}]$$

Trong đó,

- Số TCHP: Số tín chỉ học phần
- Số SV: Là số sinh viên cùng thực hiện một ĐATN (quy định tối đa là 06 SV)
- Lưu ý: Đối với ĐATN được thực hiện bởi nhiều sinh viên, Trường Khoa sẽ quy định cụ thể về khối lượng thực hiện của ĐATN có số sinh viên tương ứng (tối đa là 06 SV).

b) *Phản biện đồ án tốt nghiệp*:

- Số tiết quy đổi giảng dạy (STQĐGD) cho việc phản biện 01 ĐATN được tính như sau:

$$STQĐGD = \text{Số TCHP} \times 0,5 \text{ tiết} \times [1 + (\text{Số SV} - 1) \times 0,2] \quad [\text{CT 6A2_ĐA}]$$

Trong đó,

- Số TCHP: Số tín chỉ học phần
- Số SV: Là số sinh viên cùng thực hiện một ĐATN (quy định tối đa là 06 SV)

2.3.7. Tham quan thực tế, thực tập thực tế

a) *Hướng dẫn tham quan/thực tập thực tế*

- Số tiết quy đổi giảng dạy (STQĐGD) cho việc hướng dẫn/tham quan/thực tập thực tế (tham quan thực địa, sinh thái, môi trường) được tính theo công thức sau:

$$STQĐGD = STHP \times \frac{SoSV}{15} \times Kth \quad [\text{CT7A1_ĐA}]$$

b) *Hướng dẫn thực tập thực tế tại các cơ quan hoặc đơn vị kinh tế bên ngoài*

- Số tiết quy đổi giảng dạy (STQĐGD) cho việc hướng dẫn thực tập thực tế tại các đơn vị bên ngoài cho 01 sinh viên được tính theo công thức như sau:

$$STQĐGD = \frac{(STHP - STLT)}{30} \times 3 \quad [\text{CT7A2_ĐA}]$$

- STLT: Số tiết lý thuyết.
- Nếu trong học phần có giảng dạy lý thuyết thì STQĐGD lý thuyết và thù lao giảng dạy được tính tương tự tại mục 1.

2.3.8. Hướng dẫn Seminar chuyên ngành/hướng dẫn chuyên đề (sau đây gọi chung là hướng dẫn seminar)

- Số tiết quy đổi giảng dạy (STQĐGD) cho việc hướng dẫn seminar cho 01 sinh viên được tính theo công thức như sau:

$$STQĐGD = \frac{STTHĐT}{30} \times 3 \quad [\text{CT8A1_ĐA}]$$

Trong đó

- STTHĐT: Số tiết thực hiện đề tài (quy định trong CTĐT)
- STQĐGD lý thuyết/bài tập (nếu có): Được tính như phần giảng dạy lý thuyết tại mục 2.3.1.

- STQĐGD của học phần = STQĐGD hướng dẫn + STQĐGD lý thuyết + STQĐGD bài tập [CT8A2_ĐA]

2.3.9. Hội đồng chấm khóa luận tốt nghiệp/ thực tập tốt nghiệp có số tín chỉ học phần là 10 tín chỉ

- Số tiết quy đổi giảng dạy (STQĐGD) được tính cho các thành viên Hội đồng chấm khóa luận tốt nghiệp/ thực tập tốt nghiệp có khối lượng học phần 10 tín chỉ (sau đây gọi chung là KLTN) như sau:

- STQĐGD của Chủ tịch Hội đồng là: 1.4 tiết QĐGD/01 khóa luận [CT 9A1_ĐA]
- STQĐGD của Thư ký Hội đồng: 1.2 tiết QĐGD /01 khóa luận [CT 9A2_ĐA]
- STQĐGD của Ủy viên Hội đồng: 01 tiết QĐGD /01 khóa luận [CT 9A3_ĐA]

2.3.10. Hội đồng chấm đề án tốt nghiệp/seminar tốt nghiệp có khối lượng học phần từ 04 đến 06 tín chỉ

- Số tiết quy đổi giảng dạy (STQĐGD) được tính cho các thành viên Hội đồng chấm đề án tốt nghiệp, seminar tốt nghiệp có khối lượng học phần từ 04 đến 06 tín chỉ (sau đây gọi chung là ĐATN) được tính khoảng 60% định mức của Hội đồng chấm khóa luận tốt nghiệp.

- STQĐGD của Chủ tịch Hội đồng là: 0.85 tiết QĐGD/01 ĐATN [CT 10A1_ĐA]
- STQĐGD của Thư ký Hội đồng: 0.7 tiết QĐGD /01 ĐATN [CT 10A2_ĐA]
- STQĐGD của Ủy viên Hội đồng: 0.6 tiết QĐGD /01 ĐATN [CT 10A3_ĐA]

2.3.11. Chấm Seminar chuyên ngành/Thực tập thực tế/Phương pháp nghiên cứu và phát triển/Phương pháp nghiên cứu khoa học (trường hợp riêng của Khoa Hóa)

- Chấm seminar chuyên ngành/Thực tập thực tế/Phương pháp nghiên cứu và phát triển/Phương pháp nghiên cứu khoa học (sau đây gọi chung là seminar CN) được thực hiện bởi Hội đồng. Mỗi Hội đồng có từ 3-5 thành viên. Số tiết quy đổi giảng dạy (STQĐGD) được tính cho các thành viên Hội đồng chấm seminar CN được tính bằng 50% định mức của Hội đồng chấm khóa luận tốt nghiệp, cách tính như sau:

- STQĐGD của Chủ tịch Hội đồng là: 0.7 tiết QĐGD/01 seminar CN [CT 11A1_ĐA]
- STQĐGD của Thư ký Hội đồng: 0.6 tiết QĐGD /01 seminar CN [CT 11A2_ĐA]
- STQĐGD của Ủy viên Hội đồng: 0.5 tiết QĐGD /01 seminar CN [CT 11A3_ĐA]

2.3.12. Phản biện bài báo cáo tham quan thực tế/ thực tập thực tế

- Phản biện bài báo cáo cho 01 sinh viên sau khi tham quan thực tế/ thực tập thực tế được tính như sau:

$$\text{STQĐGD} = 1 \text{ tiết} \quad [\text{CT 12A_ĐA}]$$

2.3.13. Thù lao trợ giảng:

- Chỉ phân công trợ giảng đối với học phần giảng dạy lý thuyết. Việc phân công cán bộ trợ giảng sao cho tổng số tiết trợ giảng không được quá 50% số tiết lý thuyết của học phần tương ứng, việc phân công do Trường Khoa quyết định dựa trên yêu cầu chuyên môn.

- Một tiết trợ giảng trực tiếp trên lớp hoặc trực tuyến cho 30 sinh viên được tính bằng 01 (một) tiết quy đổi.

- Đối với lớp học có trên 30 sinh viên, một tiết trợ giảng trực tiếp trên lớp hoặc trực tuyến nhân hệ số quy đổi khối lượng (K_k) nhưng không được vượt quá 1,5. Hệ số quy đổi khối lượng được tính theo công thức như sau:

$$K_k = 1 + \frac{0,3}{(60-30)} \times (So\ SV - 30) = 1 + 0,01 \times (SoSV - 30) \quad [CT\ 13A1_ĐA]$$

• Trong đó, SoSV là tổng số sinh viên lớp học.

- Số tiết quy đổi giảng dạy (STQĐGD) của một lớp học phần trợ giảng được tính theo công thức như sau:

$$STQĐGD = STTGTT \times K_k \quad [CT\ 13A2_ĐA]$$

• Trong đó: STTGTT là số tiết trợ giảng thực tế của học phần theo quy định và phân công của Trường Khoa

- Ngoài ra, căn cứ vào khung kinh phí của mỗi chương trình/khóa học và đặc thù của hình thức triển khai giảng dạy của học phần đáp ứng chuẩn đầu ra, Trường khoa ngành đào tạo có thể giải trình và đề xuất với Hiệu trưởng bằng văn bản để có cơ sở tính thù lao cho giảng viên tham gia đối với các nội dung như sau:

- Số tiết trợ giảng tối đa.
- Trợ giảng cho hình thức khác lý thuyết.

2.3.14. Đối với học phần Giáo dục thể chất

- Đối với lớp học có trên 30 sinh viên, một tiết giảng học phần giáo dục thể chất trực tiếp trên lớp hoặc trực tuyến nhân hệ số quy đổi khối lượng (K_k) nhưng không được vượt quá 1,5. Hệ số quy đổi khối lượng được tính theo công thức như sau:

$$K_k = 1 + \frac{0,3}{(60-30)} \times (Số\ SV - 30) = 1 + 0,01 \times (Số\ SV - 30) \quad [CT\ 14A1_ĐA]$$

• Trong đó, Số SV là tổng số sinh viên lớp học.

- Số tiết quy đổi giảng dạy của một lớp học phần (STQĐGD) được tính bằng cách lấy số tiết học phần (STHP) nhân với hệ số quy đổi khối lượng K_k của lớp học đó theo công thức như sau:

$$STQĐGD = STHP \times K_k \quad [CT\ 14A2_ĐA]$$

2.4. Giảng dạy Sau đại học

2.4.1. Giờ chuẩn giảng dạy các học phần (môn học) sau đại học

Một (01) tiết giảng chuyên đề, giảng lý thuyết, thực hành, thực tập chuyên đề cho lớp đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ được tính tối đa bằng 02 giờ chuẩn (kể cả các môn giảng bằng tiếng nước ngoài không phải là môn ngoại ngữ).

- Số giờ chuẩn = Số tín chỉ theo khung chương trình * 15 tiết * hệ số giảng dạy (k)
- $k = n + m$.

Trong đó:

- hệ số m = 0.8, hệ số giảng dạy chương trình thạc sĩ, tiến sĩ
- hệ số n: hệ số theo số lượng người học ở bậc thạc sĩ, tiến sĩ như sau

Số học viên cao học	10 – 20	21 – 40	41 -70	Trên 70
Hệ số (n)	0.6	0.9	1.1	Tách 2 lớp. lớp đầu tiên 40 HV

Số nghiên cứu sinh	2	3 -4	5 -10	> 10
Hệ số (n)	0.3	0.8	1.2	Tách 2 lớp. lớp đầu tiên 5 NCS

- Các lớp cao học dưới 10 học viên và được Hiệu trưởng cho phép mở lớp thì hệ số người học (n) được tính bằng hệ số của lớp 10 học viên.

2.4.2. Giờ chuẩn trợ giảng các học phần (môn học) sau đại học

1 tiết trợ giảng = 1 giờ chuẩn.

2.4.3. Giờ chuẩn hướng dẫn luận văn thạc sĩ, đồ án thạc sĩ

2.4.3.1. Năm học tính giờ chuẩn hướng dẫn luận văn, đồ án được tính theo thời điểm ban hành quyết định giao nhiệm vụ thực hiện luận văn, đồ án của Nhà trường.

2.4.3.2. Giờ chuẩn hướng dẫn luận văn, đồ án theo từng phương thức đào tạo được tính quy đổi tối đa như sau:

a) Đối với các khóa tuyển từ năm 2021 trở về trước:

- Chương trình nghiên cứu (PT1) = 88 giờ chuẩn.
- Chương trình định hướng nghiên cứu (PT2) = 38 giờ chuẩn
- Chương trình định hướng ứng dụng (PT3) = 23 giờ chuẩn

b) Đối với các khóa tuyển từ năm 2022 trở về sau:

- Chương trình nghiên cứu (PT1) = 132 giờ chuẩn.
- Chương trình ứng dụng theo PT2 = 38 giờ chuẩn
- Chương trình ứng dụng theo PT3 (đồ án) = 23 giờ chuẩn

2.4.3.3. Tùy theo số lượng người hướng dẫn và thời điểm bảo vệ luận văn thạc sĩ của học viên, giờ chuẩn hướng dẫn luận văn, đồ án được tính cụ thể như sau:

a) Hướng dẫn độc lập:

- Học viên đã bảo vệ luận văn thạc sĩ: 01 luận văn = giờ chuẩn tối đa như quy định tại mục 2.4.3.2 của văn bản này.

- Học viên chưa bảo vệ luận văn thạc sĩ: 01 luận văn = 1/2 giờ chuẩn tối đa như quy định tại mục 2.4.3.2 của văn bản này.

b) Đồng hướng dẫn (tối đa 2 người hướng dẫn):

b.1) *Đối với các khóa tuyển từ năm 2021 trở về trước: không phân biệt hướng dẫn chính, hướng dẫn phụ*, mỗi giảng viên hướng dẫn được tính giờ chuẩn như sau:

- Học viên đã bảo vệ luận văn thạc sĩ: 01 luận văn = 1/2 giờ chuẩn tối đa như quy định tại mục 2.4.3.2. a) của văn bản này.

- Học viên chưa bảo vệ luận văn thạc sĩ: 01 luận văn = 1/4 giờ chuẩn tối đa như quy định tại mục 2.4.3.2. a) của văn bản này.

b.2) *Đối với các khóa tuyển từ năm 2022 trở về sau:*

- Học viên đã bảo vệ luận văn thạc sĩ: số giờ chuẩn của mỗi giảng viên bằng giờ chuẩn tối đa như quy định tại mục 2.4.3.2. b) của văn bản này nhân với trọng số trách nhiệm hướng dẫn giữa 2 giảng viên.

- Học viên chưa bảo vệ luận văn thạc sĩ: số giờ chuẩn của mỗi giảng viên bằng 1/2 giờ chuẩn tối đa như quy định tại mục 2.4.3.2. b) của văn bản này nhân với trọng số trách nhiệm hướng dẫn giữa 2 giảng viên.

Trọng số trách nhiệm hướng dẫn xác định vào thời điểm học viên đăng ký đề tài luận văn, đề án và ghi rõ trong quyết định giao đề tài luận văn, đề án.

2.4.4. Giờ chuẩn ra đề, chấm thi các học phần (môn học) sau đại học

a) Ra đề thi cuối kỳ: 1 đề thi = 2.5 giờ chuẩn

b) Chấm bài thi giữa kỳ và cuối kỳ: 1 bài thi (GK+CK) = 0.3 giờ chuẩn

2.4.5. Giờ chuẩn hướng dẫn chuyên đề tiến sĩ:

1 chuyên đề tiến sĩ = 15 giờ chuẩn

2.4.6. Giờ chuẩn chấm tiểu luận tổng quan, chuyên đề tiến sĩ

a) Chấm tiểu luận tổng quan = 2.5 giờ chuẩn.

b) Chấm chuyên đề tiến sĩ = 2.5 giờ chuẩn

2.4.7. Giờ chuẩn hướng dẫn luận án tiến sĩ

Một (01) luận án tiến sĩ được tính tối đa 200 giờ chuẩn. Theo quy định của Bộ GD&ĐT thì thời gian chính quy đào tạo tiến sĩ từ 3 năm đến 5 năm. Tính trung bình thì thời gian đào tạo chính quy của NCS là 4 năm, tương ứng 1 năm = 50 giờ chuẩn.

Tùy theo số lượng người hướng dẫn và thời điểm bảo vệ luận án của nghiên cứu sinh, giờ chuẩn được tính như sau:

2.4.7.1. Luận án có 1 người hướng dẫn:

a) Nghiên cứu sinh chưa bảo vệ luận án tiến sĩ:

- Nếu đang trong thời gian chính quy, 1 năm = 50 giờ chuẩn
- Nếu trong thời gian gia hạn, 1 năm = 200 giờ chuẩn chia đều tổng số năm thực tế.

b) Nghiên cứu sinh đã bảo vệ luận án tiến sĩ, 1 năm = 200 giờ chuẩn chia đều tổng số năm thực tế.

2.4.7.2. Luận án có 2 người hướng dẫn (*Đồng hướng dẫn hoặc hướng dẫn chính và hướng dẫn phụ*): số giờ chuẩn giữa 2 người hướng dẫn như sau:

a) Nghiên cứu sinh chưa bảo vệ luận án tiến sĩ:

- Nếu đang trong thời gian chính quy:

- Hướng dẫn chính và hướng dẫn phụ

- ✓ Hướng dẫn chính, 1 năm = $(2/3 * 50 \text{ giờ chuẩn}) = 33 \text{ giờ chuẩn}$.

- ✓ Hướng dẫn phụ, 1 năm = $(1/3 * 50 \text{ giờ chuẩn}) = 17 \text{ giờ chuẩn}$.

- 2 Giảng viên là đồng hướng dẫn, 1 năm = $(1/2 * 50 \text{ giờ chuẩn}) = 25 \text{ giờ chuẩn/ 1GV}$

- Nếu trong thời gian gia hạn:

- Hướng dẫn chính và hướng dẫn phụ

- ✓ Hướng dẫn chính, 1 năm = $(2/3 * 200 \text{ giờ chuẩn})$ chia đều cho tổng số năm thực tế.

- ✓ Hướng dẫn phụ, 1 năm = $(1/3 * 200 \text{ giờ chuẩn})$ chia đều cho tổng số năm thực tế.

- 2 Giảng viên là đồng hướng dẫn, 1 năm = $(1/2 * 200 \text{ giờ chuẩn})$ chia đều cho tổng số năm thực tế/ 1GV.

b) Nghiên cứu sinh đã bảo vệ luận án tiến sĩ:

- Hướng dẫn chính và hướng dẫn phụ

- Hướng dẫn chính, 1 năm = $(2/3 * 200 \text{ giờ chuẩn})$ chia đều cho tổng số năm thực tế.

- Hướng dẫn phụ, 1 năm = $(1/3 * 200 \text{ giờ chuẩn})$ chia đều cho tổng số năm thực tế.

- 2 Giảng viên là đồng hướng dẫn, 1 năm = $(1/4 * 200 \text{ giờ chuẩn})$ chia đều cho tổng số năm học thực tế/ 1GV.

2.4.8. Giờ chuẩn phản biện độc lập luận án tiến sĩ

Phản biện độc lập 01 luận án tiến sĩ = 12.5 giờ chuẩn.

2.4.9. Giờ chuẩn chấm luận văn thạc sĩ

- Chủ tịch Hội đồng = 6.5 giờ chuẩn/ 1 luận văn

- Phản biện = 6.5 giờ chuẩn/ 1 luận văn

- Ủy viên thư ký = 6.5 giờ chuẩn/ 1 luận văn

- Ủy viên = 5.0 giờ chuẩn/ 1 luận văn

2.4.10. Giờ chuẩn chấm luận án tiến sĩ

a) Cấp đơn vị chuyên môn

- Chủ tịch Hội đồng = 10 giờ chuẩn/ 1 luận án

- Phản biện = 10 giờ chuẩn/ 1 luận án

- Ủy viên thư ký = 10 giờ chuẩn/ 1 luận án
- Ủy viên = 8 giờ chuẩn/ 1 luận án

b) Cấp cơ sở đào tạo

- Chủ tịch Hội đồng = 10 giờ chuẩn/ 1 luận án
- Phản biện = 10 giờ chuẩn/ 1 luận án
- Ủy viên thư ký = 10 giờ chuẩn/ 1 luận án
- Ủy viên = 8 giờ chuẩn/ 1 luận án

3. Quy đổi thời gian thực hiện một số hoạt động chuyên môn và nhiệm vụ khác ra giờ chuẩn giảng dạy

Đối với các nhiệm vụ đã có kinh phí hỗ trợ thù lao từ các nguồn kinh phí khác thì không thực hiện quy đổi thời gian thực hiện nhiệm vụ ra giờ chuẩn giảng dạy; tuy nhiên, các nhiệm vụ này được xem xét tính vào tổng định mức giờ chuẩn giảng dạy để thực hiện việc đánh giá, xếp loại hàng năm đối với ngạch giảng viên.

3.1. Đối với công tác liên quan đến đào tạo trình độ đại học

3.1.1. Giờ chuẩn thiết kế, xây dựng, hoàn thiện một chương trình đào tạo cho trình độ đại học

- Chủ trì xây dựng chương trình đào tạo mới trình độ đại học được tính bằng 60 giờ chuẩn.
- Tham gia xây dựng chương trình đào tạo mới trình độ đại học được tính tối đa 120 giờ chuẩn/chương trình (tối đa 20 giờ chuẩn/người/chương trình)
- Xây dựng 1 môn học mới (đề cương và tài liệu giảng dạy) bậc đại học được tính bằng 15 giờ chuẩn/môn học.

3.1.2. Giờ chuẩn cập nhật, bổ sung, điều chỉnh một chương trình đào tạo trình độ đại học theo kế hoạch của Trường.

- Chủ trì được tính bằng 30 giờ chuẩn.
- Tham gia được tính tối đa 60 giờ chuẩn/chương trình (tối đa 10 giờ chuẩn/người/chương trình)
- Cập nhật 01 môn học trình độ đại học được tính bằng 5 giờ chuẩn/môn học (nội dung cập nhật phải lớn hơn hay bằng 30% nội dung môn học đang có).

3.1.3. Tổng kết, đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học

- Chủ trì biên soạn báo cáo đánh giá được tính bằng 20 giờ chuẩn/chương trình.
- Tham gia được tính tối đa 10 giờ chuẩn/chương trình (tối đa 5 giờ chuẩn/người/chương trình)

3.1.4. Tổ chức và tham gia công tác tuyển sinh

Tổ chức và tham gia 01 đợt tuyển sinh/năm được quy đổi thành giờ chuẩn theo quy định sau đây.

a) *Hội đồng tuyển sinh*

- Chủ tịch hội đồng tuyển sinh được tính bằng 20 giờ chuẩn.
- Phó Chủ tịch hội đồng tuyển sinh /Ủy viên thường trực được tính bằng 15 giờ chuẩn.
- Ủy viên/Thanh tra được tính bằng 10 giờ chuẩn.

b) *Ban thư ký Hội đồng tuyển sinh*

- Trưởng ban được tính bằng 15 giờ chuẩn.
- Phó ban/Ủy viên được tính bằng 10 giờ chuẩn.

3.2. Đối với công tác liên quan đến đào tạo trình độ sau đại học

3.2.1. Giờ chuẩn thiết kế, xây dựng, hoàn thiện mới một chương trình đào tạo ở trình độ thạc sĩ, tiến sĩ

- a) Chủ trì xây dựng hoàn thiện 1 chương trình đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ tính bằng 60 giờ chuẩn.
- b) Tham gia xây dựng hoàn thiện 1 chương trình đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ tính bằng 20 giờ chuẩn/ 1 người.
- c) Xây dựng 1 môn học (đề cương, bài giảng) tính bằng 15 giờ chuẩn.

3.2.2. Giờ chuẩn cập nhật, bổ sung, điều chỉnh một chương trình đào tạo ở trình độ thạc sĩ, tiến sĩ

- a) Chủ trì thực hiện cập nhật, hiệu chỉnh chương trình được tính bằng 30 giờ chuẩn.
- b) Tham gia thực hiện cập nhật, hiệu chỉnh chương trình được tính bằng 10 giờ chuẩn/ người/ chương trình.
- c) Cập nhật 01 môn học bậc đại học được tính bằng 5 giờ chuẩn/môn học (nội dung cập nhật phải lớn hơn hay bằng 30% nội dung môn học đang có)

3.2.3. Tổ chức và tham gia công tác tuyển sinh

Tổ chức và tham gia 01 đợt tuyển sinh/năm được quy đổi thành giờ chuẩn theo quy định sau đây.

a) *Hội đồng tuyển sinh*

- Chủ tịch hội đồng tuyển sinh được tính bằng 20 giờ chuẩn.
- Phó Chủ tịch hội đồng tuyển sinh/ Ủy viên thường trực được tính bằng 15 giờ chuẩn.
- Ủy viên/ Thanh tra được tính bằng 10 giờ chuẩn.

b) *Ban thư ký Hội đồng tuyển sinh*

- Trưởng ban được tính bằng 15 giờ chuẩn.
- Ủy viên được tính bằng 10 giờ chuẩn.

c) *Tiểu ban chuyên môn*

- Thành viên tiểu ban chuyên môn tính bằng 15 giờ chuẩn (không phân biệt nhiệm vụ trong tiểu ban)

3.3. Biên soạn tài liệu, sách, giáo trình phục vụ giảng dạy, học tập

3.3.1. Biên soạn tài liệu, sách, giáo trình phục vụ giảng dạy, học tập bậc đại học

- Giáo trình (được xuất bản thông qua Hội đồng thẩm định tại Trường): được tính bằng 40 giờ chuẩn/tựa.
- Sách chuyên khảo (được xuất bản trong nước, thông qua Hội đồng thẩm định tại Trường): được tính bằng 50 giờ chuẩn/tựa.
- Tài liệu tham khảo (lưu hành nội bộ): được tính bằng 15 giờ chuẩn/tựa.
- Nếu có nhiều thành viên tham gia biên soạn thì chủ biên, đồng chủ biên và các thành viên tham gia tự thỏa thuận về số giờ chuẩn dựa vào khối lượng công việc của từng thành viên với nguyên tắc tổng giờ chuẩn của các thành viên bằng số giờ chuẩn quy định như trên.

3.3.2. Biên soạn tài liệu, sách, giáo trình phục vụ giảng dạy, học tập sau đại học

Sách chuyên khảo (được xuất bản): được tính như sau:

- Sách chuyên khảo thuộc các nhà xuất bản quốc tế có uy tín
 - 100 giờ chuẩn /tựa
 - 50% là chủ biên
 - 50% Chia đều cho các tác giả tham gia.
- Sách chuyên khảo thuộc các nhà xuất bản có uy tín trong nước
 - 50 giờ chuẩn /tựa
 - 50% là chủ biên
 - 50% Chia đều cho các tác giả tham gia.
- Giáo trình (được xuất bản): được tính như sau:
 - 40 giờ chuẩn /tựa
 - 50% là chủ biên
 - 50% Chia đều cho các tác giả tham gia.
- Tài liệu tham khảo (lưu hành nội bộ): được tính bằng 15 giờ chuẩn/tựa
- Tái bản có sửa chữa (lưu hành nội bộ): được tính bằng 10 giờ chuẩn.
- Chương sách chuyên khảo: được tính bằng 1/3 giờ chuẩn của sách chuyên khảo cùng loại.

3.4. Quy đổi thời gian thực hiện một số hoạt động chuyên môn và nhiệm vụ khác ra giờ chuẩn giảng dạy

TT	Nhiệm vụ cụ thể	Quy đổi ra giờ chuẩn
1	Tổ chức và tham gia quá trình đánh giá và kiểm định chất lượng đào tạo của Trường:	
	<i>1a. Cấp chương trình đào tạo</i>	
	- Tổ chức điều hành	20/năm
	- Viết báo cáo tự đánh giá	50/năm

TT	Nhiệm vụ cụ thể	Quy đổi ra giờ chuẩn
	1b. Cấp cơ sở giáo dục	
	- Tổ chức điều hành	25/năm
	- Viết báo cáo tự đánh giá	60/năm
	- Tham gia Hội đồng đảm bảo chất lượng	30/năm
	- Tham gia Hội đồng tự đánh giá	50/năm
2.	Tổ chức và tham gia đánh giá kết quả rèn luyện, công tác đánh giá chính trị tư tưởng của sinh viên:	
	- Hội đồng cấp Trường	30/năm
	- Hội đồng cấp Khoa	20/năm
3.	Tổ chức, tham gia huấn luyện các đội tuyển sinh viên tham dự các kỳ thi học thuật, các hội thao:	
	- Cấp quốc tế	40/kỳ/đội tuyển
	- Cấp quốc gia	30/kỳ/đội tuyển
	- Cấp tỉnh, thành phố	20/kỳ/đội tuyển
4.	Tham gia xây dựng hoàn tất phòng thí nghiệm, thực hành	100
	- Chủ trì: 50%	
	- Tham gia: 50%	
5.	Nâng cao nghiệp vụ, nâng ngạch	
	- Tuyển dụng viên chức ngạch giảng viên	30
	- Giảng viên lên giảng viên chính	50
	- Giảng viên, Giảng viên chính lên giảng viên cao cấp	100
8.	Nâng cao trình độ chuyên môn	
	- Đại học lên Thạc sĩ	50
	- Thạc sĩ lên Tiến sĩ	100
9.	Các công tác khác tại Khoa:	
	- BCH Đoàn khối Cán bộ trẻ	25/năm
	- BCH Chi Đoàn Cán bộ trẻ	20/năm
	- BCH Công đoàn Khoa	30/năm
10.	Học tập, bồi dưỡng để nâng cao trình độ:	
	- Cao cấp lý luận chính trị	100/năm
	- Trung cấp lý luận chính trị	80/năm

TT	Nhiệm vụ cụ thể	Quy đổi ra giờ chuẩn
	- Ngoại ngữ: Chứng chỉ ngoại ngữ bậc 5/6 trở lên theo khung 6 bậc của VN	60
	- Bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ (được cử đi)	40-60
11	- Tham gia chấm thực tập thực tế	Số giờ chuẩn = số TCHP* số SV/10

Việc đánh giá và quy đổi nhiệm vụ chuyên môn và các nhiệm vụ khác ra giờ chuẩn giảng dạy sẽ do Hiệu trưởng quyết định trên cơ sở đề xuất từ Phòng Đào tạo, Phòng Đào tạo Sau Đại học và Phòng Tổ chức - Hành chính.